| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN THÁI THỤY**<br>TỈNH THÁI BÌNH | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do- Hạnh phúc** |

Bản án số: 15/2018/HNGĐ- ST
Ngày 09/02/2018
V/v Ly hôn giữa anh T1 và chị L1.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH**

**-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Tòng.
*Các Hội thẩm nhân dân:*
1.Bà Vũ Thị Thúy;
2. Bà Phạm Hồng Thiêm;
*Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Nhật Khánh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Thị Xuân Mai– Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 70/2017/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 03 năm 2017 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2017/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

*1.Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn T1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn P1, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

*2.Bị đơn:* Chị Phạm Thị L1, sinh năm 1984; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn P1, xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình. Tạm trú: Công ty K, ấp 4, xã A, huyện P2, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt- lần thứ hai.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện đề ngày 15/3/2017, 22/3/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là anh Phạm Văn T1 trình bày: Anh và bị đơn là chị Phạm Thị L1 tự nguyện đăng ký kết hôn; được Uỷ ban nhân dân xã T2 cấp giấy đăng ký kết hôn số 14 ngày 16 tháng 02 năm 2005. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình anh; đến tháng 9/2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Do vợ chồng mâu thuẫn nên tháng 9/2016, chị L1 đã bỏ đi vào miền Nam làm ăn và sinh sống. Từ ngày 22/02/2017 đến nay, vợ

chồng không sống chung với nhau; hiện vợ chồng không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Vì thế, anh đề nghị không tiến hành hòa giải và xin ly hôn chị L1.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung: Phạm Thị Mỹ L2, sinh ngày 26/10/2005; Phạm Đức G, sinh ngày 28/12/2008, Phạm Thị Như Q, sinh ngày 22/07/2014. Cả ba con hiện đang sống cùng anh. Anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con chung, không yêu cầu chị L1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung; không có ai nợ chung vợ chồng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện P2, tỉnh Bình Dương, bị đơn là chị Phạm Thị L1 trình bày giống nguyên đơn về việc kết hôn, về thời gian và nguyên nhân mâu thuẫn, về việc vợ chồng hiện nay không còn sống chung với nhau nữa; về việc vợ chồng có 3 con chung là Phạm Thị Mỹ L2, sinh ngày 26/10/2005; Phạm Đức G, sinh ngày 28/12/2008, Phạm Thị Như Q, sinh ngày 22/07/2014; về việc vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng, chị không yêu cầu giải quyết. Chị xác định tình cảm không còn nên đồng ý ly hôn. Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Thị Như Q; chị đồng ý để anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng hai con Phạm Mỹ L2 và Phạm Đức G; hai bên không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại đơn đề nghị ngày 03/4/2017, các con chung của anh chị là Phạm Thị Mỹ L2, Phạm Đức G đều có nguyện vọng sinh sống với anh T1.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho anh T1 ly hôn chị L1. Giao anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con chung; tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị L1. Không giải quyết về tài sản chung. Anh T1 phải nộp án phí ly hôn theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn có đơn xin vắng mặt tại phiên họp và hòa giải, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại Khoản 1; Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Mặc dù được được triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt nên căn cứ quy định tại khoản 1; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa anh T1 và chị L1 là tự nguyện

và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng vợ chồng không có biện pháp hòa giải nên mâu thuẫn trở nên trầm trọng; hiện nay, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng anh T1- chị L1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho anh T1 ly hôn chị L1.

[3]. Về con chung: Vợ chồng anh T1, chị L1 có 03 con chung là Phạm Thị Mỹ L2, sinh ngày 26/10/2005; Phạm Đức G, sinh ngày 28/12/2008, Phạm Thị Như Q, sinh ngày 22/07/2014. Cả ba con hiện đang sống cùng anh T1. Anh T1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con chung, chị L1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Thị Như Q; chị đồng ý để anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng hai con Phạm Mỹ L2 và Phạm Đức G. Hai con chung Phạm Thị Mỹ L2 và Phạm Đức G đều có nguyện vọng ở với bố. Vì vậy, cần áp dụng khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng các con chung Phạm Mỹ L và Phạm Đức G; giao cho chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung Phạm Thị Như Q; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều xác định: Vợ chồng không có tài sản chung; nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là anh Phạm Văn T1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Điểm a Khoản 1 Điều 24; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

**1. Về quan hệ hôn nhân**: Xử cho anh Phạm Văn T1 ly hôn chị Phạm Thị L1.

**2. Về con chung**: -Xử giao hai con chung Phạm Thị Mỹ L2, sinh ngày 26/10/2005; Phạm Đức G, sinh ngày 28/12/2008 cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Xử giao con chung Phạm Thị Như Q, sinh ngày 22/07/2014 cho chị L1 trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3. Về tài sản chung**: Vợ chồng anh T1- chị L1 không có tài sản chung, nguyên đơn, bị đơn đều  không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

**4. Về án phí:** Anh Phạm Văn T1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0000965 ngày 27/3/2017 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Anh T1 đã nộp đủ án phí.

**5.Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**
- Đương sự;
-UBND xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**
**THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Tòng**